

Ở những địa phương thấy cần thành lập Ban lao động — thương binh và xã hội xã, phường, đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định và cho Bộ Lao động — Thương binh và xã hội biết để hướng dẫn hoạt động.

II. CÁN BỘ VÀ BIÊN CHẾ CỦA CƠ QUAN LAO ĐỘNG — THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CÁC CẤP Ở ĐỊA PHƯƠNG

Đề bảo đảm cho cơ quan lao động — thương binh và xã hội các cấp ở địa phương hoàn thành tốt nhiệm vụ, Ủy ban Nhân dân các cấp cần sắp xếp bố trí đủ số cán bộ cần thiết theo đúng chức danh, tiêu chuẩn viên chức cho mỗi tổ chức ở mỗi cấp và bảo đảm chuyên môn hóa đội ngũ cán bộ của ngành.

Về biên chế cho cơ quan lao động — thương binh và xã hội thành phố, đặc khu, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các cơ sở sự nghiệp thuộc ngành ở địa phương, hàng năm Ủy ban Nhân dân các cấp căn cứ yêu cầu thực tế, kinh nghiệm tổ chức quản lý và khối lượng công việc cụ thể mà quy định cho phù hợp để các tổ chức của ngành đủ sức thực hiện nhiệm vụ được giao.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Lao động — Thương binh và xã hội đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh có quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức biên chế của cơ quan lao động — thương binh và xã hội các cấp ở địa phương đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác của ngành, của tỉnh giao.

2. Giám đốc Sở Lao động — Thương binh và xã hội có trách nhiệm giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh tổ chức và hướng dẫn các ngành, các cấp thực hiện những nội dung của Thông tư này tổ chức và xây

dựng quy chế và các mối quan hệ, lề lối làm việc của các tổ chức thuộc ngành ở địa phương.

3. Trong quá trình thực hiện có gì khó khăn, vướng mắc, đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương phản ánh cho Bộ Lao động — Thương binh và xã hội biết để cùng phối hợp giải quyết kịp thời.

K. T. Bộ trưởng

Bộ Lao động — Thương binh và xã hội

Thứ trưởng

TRẦN ĐÌNH HOAN.

QUYẾT ĐỊNH số 40-LĐTBXH/QĐ
ngày 1-2-1989 về việc ban hành bản Danh mục số I các chức danh đầy đủ viên chức ngành **Giáo dục.**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG —
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ điều 1 và điều 3 Quyết định số 109-HĐBT ngày 30-6-1988 của Hội đồng Bộ trưởng về công tác xây dựng chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ và tổ chức lao động khoa học trong viên chức; ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Lao động — Thương binh và xã hội ban hành chức danh đầy đủ cho các ngành;

Căn cứ Quyết định số 117-HĐBT ngày 15-7-1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành bản Danh mục số I các chức vụ viên chức Nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và kết luận của cuộc hội thảo chuyên viên cấp Nhà nước ngày 8-12-1988,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay ban hành bản Danh mục số I chức danh đầy đủ các chức vụ viên chức thuộc ngành Giáo dục bao gồm 24 chức danh. Trong đó:

Nhóm 9: viên chức lãnh đạo quản lý gồm 9 chức danh,

Nhóm 8: viên chức lãnh đạo gồm 2 chức danh,

Nhóm 5: viên chức chuyên môn gồm 13 chức danh (có bản danh mục đính kèm).

Điều 2. — Căn cứ bản Danh mục này, Bộ Giáo dục tiến hành xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ theo điều 2 của Quyết định số 109-HĐBT ngày 30-6-1988 của Hội đồng Bộ trưởng và tổ chức hướng dẫn thực hiện hệ thống chức danh viên chức này trong toàn ngành nhằm đem lại hiệu quả thiết thực, làm cho bộ máy gọn, nhẹ tăng cường hiệu lực quản lý trên mọi mặt công tác của ngành.

Điều 3. — Tiêu chuẩn nghiệp vụ của các chức danh đầy đủ theo Quyết định này do Bộ trưởng Bộ Giáo dục ra quyết định ban hành (sau khi đã thỏa thuận với Bộ Lao động — Thương binh và xã hội) hướng dẫn ứng dụng thử nghiệm và tiếp tục hoàn thiện để trình Nhà nước chính thức ban hành theo điểm 3 Quyết định số 109-HĐBT.

Điều 4. — Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các văn bản trước đây trái với văn bản này đều bị bãi bỏ.

Điều 5. — Bộ trưởng Bộ Giáo dục và các Bộ có liên quan, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương và các cơ sở có ứng dụng các chức danh viên chức ngành Giáo dục có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Bộ trưởng
Bộ Lao động — Thương binh và xã hội
Thư trưởng
TRẦN ĐÌNH HOAN

BẢN DANH MỤC SỐ I chức danh đầy đủ viên chức Nhà nước ngành Giáo dục.

I. NỘI DUNG BẢN DANH MỤC SỐ I NGÀNH GIÁO DỤC:

Căn cứ Quyết định số 117-HĐBT ngày 15-7-1982 của Hội đồng Bộ trưởng và các quy định trong bản Danh mục số I (chức danh gốc) đã ban hành. Bản Danh mục số I chức danh đầy đủ các viên chức ngành Giáo dục được ban hành theo Quyết định số 40-LĐTBXH/QĐ ngày 1-2-1989 bao gồm 24 chức danh. Cụ thể như sau:

Nhóm 9: gồm 9 chức danh

Nhóm 8: gồm 2 chức danh (chưa có chức danh gốc)

Nhóm 5: gồm 13 chức danh.

II. QUY ĐỊNH SỬ DỤNG:

Theo quy định về phạm vi sử dụng đối với mỗi chức danh ghi trong bản Danh mục số I các chức danh đầy đủ viên chức ngành Giáo dục. Trong đó có 2 chức danh: Hiệu trưởng Nhà trẻ Mẫu giáo. Hiệu trưởng Nhà trẻ chỉ ứng dụng cho những tổ chức do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định. Các chức danh giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo là những viên chức Nhà nước làm việc ở các tổ chức theo phạm vi sử dụng trên.

Căn cứ theo Quyết định này, Bộ Giáo dục tiến hành xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ và hướng dẫn cho các đơn vị ứng dụng theo Thông tư số 17-LĐTBXH/TT ngày 1-11-1988 về ứng dụng chức danh, tiêu chuẩn. Mỗi chức danh đầy đủ được ứng dụng trong thực tế phải có nội dung lao động rõ, đúng với luận chứng khoa học đã nghiên cứu khi hình thành các chức danh đó. Khi có trường hợp thay đổi nội dung lao động, cơ quan chủ quản phải báo cáo với Bộ Giáo dục và được sự thống nhất của Bộ Lao động—Thương binh và xã hội theo điều 2 của Quyết định số 117-HĐBT ngày 15-7-1982 của Hội đồng Bộ trưởng về sự sửa đổi hoặc ngoại lệ.

**II. BẢNG DANH MỤC SỐ I CHỨC DANH ĐẦY ĐỦ CÁC CHỨC VỤ
VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC**

Thứ tự	Nhóm	Chức danh gốc	Mã số	Chức danh đầy đủ	Phạm vi sử dụng
1	2	3	4	5	6
1	9	Hiệu trưởng	9090	Hiệu trưởng Nhà trẻ - mẫu giáo	Do Nhà nước tổ chức quản lý (ở các cơ quan, xí nghiệp, công, nông, lâm trường, thị xã, thị trấn. Quy mô từ 6 lớp trở lên)
2				Hiệu trưởng nhà trẻ	-NT- (Quy mô từ 3 lớp, 60 cháu trở lên)
3				Hiệu trưởng trường mẫu giáo	-NT-
4				Hiệu trưởng trường phổ thông cơ sở (+)	Xã, phường, quận, huyện
5				Hiệu trưởng trường phổ thông trung học	Quận, huyện, tỉnh, thành phố
6				Hiệu trưởng trường bồi dưỡng nghiệp vụ giáo dục	-NT-
7				Hiệu trưởng trường bồi dưỡng văn hóa	-NT-
8		Giám đốc	9080	Giám đốc trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp	-NT-
9				Giám đốc trung tâm thí nghiệm thực hành	-NT-
10	8	Trưởng bộ môn		Trưởng bộ môn	Các loại trường phổ thông
11		Tổng phụ trách đội		Tổng phụ trách đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh	-NT-
12	5	Giáo viên	5100	Giáo viên nhà trẻ	Các nhà trẻ, mẫu giáo, nhà trẻ
13				Giáo viên mẫu giáo	Các nhà trẻ, mẫu giáo, trường mẫu giáo
14				Giáo viên mẫu giáo cấp I	-NT-
15				Giáo viên mẫu giáo cấp II	-NT-
16				Giáo viên phổ thông cơ sở cấp I	Các trường phổ thông cơ sở
17	5	Giáo viên	5104	Giáo viên chính phổ thông cơ sở cấp I	Các trường phổ thông cơ sở
18			5106	Giáo viên cấp cao phổ thông cơ sở cấp I	-NT-
19			5100	Giáo viên phổ thông cơ sở cấp II	Các trường phổ thông cơ sở, bồi dưỡng văn hóa, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, trung tâm thí nghiệm thực hành
20			5104	Giáo viên chính phổ thông cơ sở cấp II	-NT-
21			5106	Giáo viên cấp cao phổ thông cơ sở cấp II	-NT-

09653285

1	2	3	4	5	6
22			5100	Giáo viên phổ thông trung học	Các trường phổ thông trung học, bồi túc văn hóa, các trung tâm kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, trung tâm thí nghiệm thực hành
23			5104	Giáo viên chính phổ thông trung học	-NT-
24			5106	Giáo viên cấp cao phổ thông trung học	-NT-

- (+) Có thể tách ra : - Trường phổ thông cơ sở cấp I
- Trường phổ thông cơ sở cấp II.

TRỌNG TÀI KINH TẾ NHÀ NƯỚC

THÔNG TƯ số 33-TT/NN/CT ngày 15-2-1989 hướng dẫn về ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế bán vật tư, mua nông sản.

Nhằm thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị số 10-NQ/TƯ ngày 5-4-1988 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, Trọng tài kinh tế Nhà nước ra Thông tư hướng dẫn về ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế bán vật tư, mua nông sản như sau :

I. VỀ CHỦ THẺ HỢP ĐỒNG KINH TẾ

So với các quy định trước đây của Nhà nước về chủ thẻ hợp đồng kinh tế, Nghị quyết 10-NQ/TƯ đã cho phép mở rộng các chủ thẻ hợp đồng kinh tế đến các hộ kinh tế tư nhân, các hộ gia đình xã viên, do đó, chủ thẻ hợp đồng kinh tế mà Thông tư này hướng dẫn là :

1. Về phía tổ chức kinh tế quốc doanh :

- Các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao nhiệm vụ kinh doanh lương thực, nông sản, lâm sản, thủy sản.
- Các tổ chức dịch vụ như tưới tiêu, làm đất, cung ứng vật tư, giống, công cụ máy móc, sửa chữa cơ khí, xay xát, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi.

2. Về phía người sản xuất :

- Các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và nghề muối.
- Các hợp tác xã mua bán xã.
- Các hộ gia đình xã viên, hộ kinh tế tư nhân sản xuất ra những nông sản phẩm với số lượng lớn và các hộ được phép làm đại lý mua nông sản có thể ký hợp đồng kinh tế trực tiếp với các tổ chức kinh tế quốc doanh. Các hộ còn lại nói chung nếu có sản phẩm hàng hóa bán cho Nhà nước thì nên thông qua hợp tác xã nông nghiệp